

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần thứ 12 ngày 01 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xay sát thóc lúa, đánh bóng và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán xe máy và phụ tùng, mua bán phân bón. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tin này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012 tại thuyết minh số 28.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau :

Công cụ, dụng cụ và hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất ước tính là 50 năm

Phần mềm vi tính

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm

Giấy phép nhượng quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

Giấy phép nhượng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả trong kỳ). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại (nếu có) chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Mẫu số: B09a-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
Tiền mặt	3.607.337.578	308.136.553
Tiền gửi ngân hàng	54.617.691.336	19.913.156.462
Các khoản tương đương tiền	517.575.000.000	326.705.444.296
	575.800.028.914	346.926.737.311

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	40.371.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	40.371.000.000	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
Phải thu khách hàng (a)	23.686.330.469	82.117.641.528
Trả trước cho người bán (b)	10.781.596.460	25.667.497.284
Các khoản phải thu khác (c)	290.862.000	2.278.893.692
Cộng	34.758.788.929	110.064.032.504
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (d)	(555.644.000)	(462.283.500)
	34.203.144.929	109.601.749.004

(a) Chi tiết phải thu khách hàng như sau :

	31/12/12	01/01/12
Nguyên tệ	VND	VND
Lương thực	9.097.037.642	62.018.791.598
Đô la Mỹ (USD)	365.417,72	59.837.060.498
Cty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	256.304,92	51.542.363.651
Un - World Food Programme WFP Asia		398.247,40
Punjabi Trading Asia limited	74.237,80	8.294.696.847
Wagasa Pte Ltd	34.875,00	
Đồng Việt Nam (VND)	1.489.040.712	2.181.731.100
Cty TNHH Khai Lộc Thiên Phúc	74.850.000	74.850.000
Cty TNHH In và SX Bao Bì Thiên Hà		1.974.000.000
CN Cty TNHH MTV XLAG-NM Gạch ngói Tunnel AG		117.780.000
Nguyễn Lan Chi (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)		15.101.100
Cty TNHH MTV Gạo Việt	558.885.000	
CTY TNHH SAPPORO VIỆT NAM	285.000.000	
Khách hàng XNSXKD gạo an toàn	570.305.701	
	6.329.575.964	4.309.818.044
Kinh doanh honda		
CN Cty TNHH Việt Thái Quân		375.900.000
Cty TNHH một thành viên Ba Khoái	83.800.000	68.500.000
CH Xe Gắn Máy Mười Thào	53.400.000	430.600.000
DNTN Ba Khoái		156.360.000
DNTN Thành Phát - Tri Tôn	210.000.000	94.900.000
DNTN TM & DV Tân Thành	28.700.000	109.400.000
DNTN Thành Nam - LX		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

CN Cty TNHH TM Nguyễn Huệ số 1		85.000.000
DNTN Tiến Tiến Phát		232.400.000
Cty TNHH MTV Ngọc Yến		35.500.000
Cty TNHH MTV Thiên Phát		302.400.000
Cty TNHH MTV Bảo Kỳ		105.000.000
DNTN Thành Phát - Kiên Giang		613.600.000
Cty CP Đầu tư Phát Triển Du Lịch Giàu Sang & Vui Vẻ		35.500.000
Công Ty Honda Việt Nam	1.937.724.056	436.503.695
KH CH Honda Angimex 3	585.509.000	320.779.000
KH CH Honda Châu Đốc	174.986.085	161.426.000
KH CH Honda Long Xuyên	903.911.000	464.589.000
Khách hàng CH TMDV Thoại Sơn	156.769.658	189.915.349
Khách hàng lẻ xe trả góp - PPF	118.532.000	60.255.000
Khách hàng lẻ xe trả góp - VPBANK	168.898.165	31.290.000
DNTN TM Xe Máy Hiệp Phát	220.656.000	
DNTN THANH NHẢ	1.618.090.000	
Cty TNHH Ba Khoái	50.300.000	
DNTN Thành Nam	18.300.000	
Vật tư nông nghiệp	7.916.344.423	15.445.659.455
Dại lý bán lúa giống		242.180.000
Nông dân mua lúa giống trả chậm vụ ĐX 2012	51.107.080	2.625.568.000
Nông dân mua lúa giống trả chậm vụ TD 2011	22.140.000	391.282.000
Nông dân mua phân trả chậm vụ HT 2011		38.715.000
Nông dân mua phân bón trả chậm vụ ĐX 2012	1.250.000	2.181.241.000
Nông dân mua phân bón trả chậm vụ TD 2011		2.002.533.000
Nông dân mua thuốc BVTV trả chậm		199.361.195
Nông dân mua thuốc BVTV trả chậm vụ TD 2011		60.681.260
DNTN Mười Ty		3.601.000.000
CHVTNN Kim Duyên		80.000.000
Nguyễn Thanh Phong (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)		92.050.000
Liên hiệp HTXNN An Giang		100.000.000
CHVTNN Sáu Liềm		164.300.000
CHVTNN Ba Tuấn		187.050.000
CHVTNN Ngọc Diệp		87.500.000
Nguyễn Huệ Thông	10.653.500	58.447.000
CHVTNN Hoàng Khôi		100.000.000
CHVTNN Duy Thảo		89.000.000
CHVTNN Mai Cẩm Diệp		791.250.000
Cty TNHH DVTM Hồng Phúc		72.900.000
CHVTNN Trí Dũng	158.114.000	368.100.000
CHVTNN Thanh Hà	17.950.000	56.950.000
CHVTNN Thu Nga		90.000.000
CHVTNN Hai Nôm		954.874.000
CHVTNN Hồng Tuấn		461.027.000
CHVTNN Minh Triết		156.000.000
CHVTNN Sơn Thành		71.600.000
CHVTNN Võ Phú Cường	145.755.000	122.050.000
Nông dân mua lúa giống trả chậm Đông xuân 2013	2.837.082.000	
Nông Dân mua lúa trả chậm HT 2012	187.929.653	
Nông dân mua lúa giống trả chậm vụ TD 2012	209.800.000	
Nông dân mua phân bón trả chậm DX 2013	2.110.191.500	
Nông Dân mua phân bón trả chậm HT 2012	143.135.370	
Nông dân mua phân bón trả chậm vụ TD 2012	510.502.800	
Nông dân mua thuốc sâu trả chậm DX 2013	52.722.656	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

Nông dân mua thuốc bảo vệ thực vật trả chậm TD2012	7.090.864
Cty TNHH Thương mại Mai Khôi	116.500.000
CHVTNN Duy Thảo	60.000.000
Cty TNHH DVTM Hồng Phúc	14.310.000
DNTN Pháp Đức Thịnh	128.000.000
CHVTNN Kiều Thảo	7.800.000
CHVTNN Lê Tấn Hưng	742.565.000
CHVTNN Phước Hưng	86.000.000
CHVTNN Thị Mai	36.100.000
LHHTXNN An Giang	226.145.000
CHVTNN Thanh Bình	33.500.000

Khác	343.372.431	343.372.431
Trung tâm ĐTĐĐ CDMA	2.247.431	2.247.431
Cửa hàng ĐTĐĐ Chín Cường	102.850.000	102.850.000
CH ĐTĐĐ Ngọc Phương	238.275.000	238.275.000
	23.686.330.469	82.117.641.528

(b) Chi tiết trả trước cho người bán như sau :

	31/12/12	01/01/12
<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương thực	-	2.452.014.468
Đô la Mỹ (USD)	-	1.747.448.372
Gr Engineering LTD		83.899,00
		1.747.448.372
Đồng Việt Nam (VND)	-	704.566.096
Điện lực An Giang		
Cty Cổ Phần DOCITRANS		51.200.000
-Cty TNHH MTV Mỹ Phú Xuân		54.000.000
Cty Luật hợp danh Phương thuận & Bích		20.000.000
Cty TNHH Thẻ giới Đại Dương		161.604.441
Cty TNHH TM XNK Hưng Thịnh		100.000.000
HTX Vận tải Phú Thuận		317.761.655
Kinh doanh honda	122.781.372	24.930.746
Công Ty Honda Việt Nam	122.781.372	24.930.746
Đầu tư máy móc thiết bị	10.133.517.070	12.113.108.000
Công ty CP Kỹ thuật Ánh Minh		137.214.000
Cty CP Xây lắp cơ khí & Lương thực thực phẩm	386.316.000	3.958.300.000
Công ty CP Cơ Khí An Giang		4.156.768.000
Doanh nghiệp tư nhân Quang Minh I	4.048.205.000	3.644.416.000
Công ty TNHH TM Ba Xuyên	216.410.000	216.410.000
Cty TNHH Cơ khí Công Nông Nghiệp Bùi Văn Ngo	143.000.000	
Công ty CP Kỹ thuật Ánh Minh	455.700.000	
Cty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Đoàn Kết	77.120.000	
DNTN Công Khanh	28.540.070	
Công ty TNHH Xây dựng & thương mại Nam Nguyên	2.386.335.000	
Cty TNHH Việt Phát	30.000.000	
Cty TNHH Kiến trúc Xây dựng Kiến Trường Thịnh	59.400.000	
Cty TNHH Tư vấn thiết kế & ĐTXD Dầu Ấn	33.761.000	
Cty CP TV - ĐTXD Thuận Thành Tiến	168.000.000	
Nguyễn Phước Thành	237.250.000	
Cty CP Cơ khí chế tạo máy Long An	1.852.400.000	
Công ty CP Chí Công	11.080.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

Vật tư nông nghiệp	90.817.704	-
DNTN Tường Dung	90.817.704	
Khác	434.480.307	11.077.444.070
Công ty CP Địa ốc An Giang		3.480.191.000
DNTN Vạn Lộc		130.000.000
Cty TNHH MTV Phúc Thành		15.000.000
Nguyễn Phước Thành		51.000.000
Công ty CP XD Tư vấn TM Huỳnh Nguyễn Phùng		7.055.467.000
DNTN Công Khanh		28.540.070
Cty TNHH Kiến trúc Xây dựng Kiến Trường Thịnh		94.800.000
Cty TNHH Tư vấn thiết kế & ĐTXD Dầu Án		33.761.000
Cty Luật hợp danh Phương thuận & Bích	20.000.000	
Cty CP TV - ĐTXD Thuận Thành Tiến		168.000.000
Cty CP Tư vấn GD và Văn hóa - TT Hà Thành	11.000.000	11.000.000
Cty TNHH Quảng cáo mỹ thuật Sen Việt		9.685.000
Điện lực An Giang	1.480.307	
CTy Cổ Phần DOCITRANS	402.000.000	
	10.781.596.460	25.667.497.284

(c) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác như sau :

	31/12/12	01/01/12
<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Lãi phải thu tạm tính		380.650.692
-UBND xã Bình Thành (chuyển tiền đất + hỗ trợ di dời dự án AG- BT)	76.309.000	76.309.000
-Nhận ký gởi xe		113.500.000
-Nguyễn Ngọc Thảo (tiền mua đất kho Đa Phước)		950.600.000
-Phòng Tài chính KH huyện Châu Phú (tiền mua đất kho Châu Phú)		257.834.000
-UBND huyện Thoại Sơn (tiền mua khu xưởng may Thoại Sơn)		500.000.000
Cty TNHH cơ khí công nông nghiệp Bùi Văn Ngộ - CN Cần Thơ	33.000.000	
CHVTNN Mai Cẩm Diệp	39.488.000	
Lê Thành Khoản	9.476.000	
CHVTNN Minh Triết	1.698.000	
CHVTNN Võ Phú Cường	33.711.000	
KH CH Honda Angimex 3	22.000.000	
KH CH Honda Châu Đốc	13.000.000	
KH CH Honda Long Xuyên	11.000.000	
Khách hàng CH TMDV Thoại Sơn	51.180.000	
	290.862.000	2.278.893.692

(d) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi như sau :

	31/12/12	01/01/12
<u>Mức trích</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-CHVTNN Thanh Hà	50% 8.975.000	30% 17.085.000
-Cty TNHH Khải Lộc Thiên Phúc	100% 74.850.000	100% 102.850.000
-Cửa hàng ĐTDD Chín Cường	100% 102.850.000	100% 238.275.000
-Cửa hàng ĐTDD Ngọc Phương	100% 238.275.000	100% 74.850.000
-Nguyễn Huệ Thông (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)	100% 10.653.500	50% 29.223.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

Cty TNHH DVTM Hồng Phúc	50%	7.155.000	
LHHTXNN An Giang	30%	67.843.500	
DNTN Pháp Đức Thịnh	30%	38.400.000	
Nông dân mua lúa giống trả chậm vụ TD 2011	30%	6.642.000	
		555.644.000	462.283.500

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.520.194.909	2.996.117.000
Công cụ dụng cụ	3.280.293.705	1.923.572.447
Thành phẩm	129.110.510.351	92.404.539.690
Hàng hóa	51.747.266.722	81.886.188.674
Hàng gửi đi bán	31.863.728.813	30.546.737.196
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(281.655.363)	(4.456.668.400)
	217.240.339.136	205.300.486.607

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	608.207.787	11.154.337.733
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Tạm ứng	481.541.111	447.273.097
	1.089.748.898	11.601.610.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	60.862.990.574	58.021.241.093	6.964.482.067	3.869.411.233	129.718.124.967
Mua trong kỳ	21.617.392.751	31.137.100.538	366.500.000	497.786.362	53.618.779.651
Đầu tư XDCB hoàn Thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	(26.868.800)	(512.649.500)			(539.518.300)
Tại ngày 31/12/2012	82.453.514.525	88.645.692.131	7.330.982.067	4.367.197.595	182.797.386.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	33.867.819.424	28.174.758.029	3.093.995.522	1.578.199.986	66.714.772.961
Khấu hao trong kỳ	4.503.640.595	7.596.242.764	784.785.655	634.345.959	13.519.014.973
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	(21.123.552)	(483.939.196)			(505.062.748)
Tại ngày 31/12/2012	38.350.336.467	35.287.061.597	3.878.781.177	2.212.545.945	79.728.725.186
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	26.995.171.150	29.846.483.064	3.870.486.545	2.291.211.247	63.003.352.006
Tại ngày 31/12/2012	44.103.178.058	53.358.630.534	3.452.200.890	2.154.651.650	103.068.661.132

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	23.453.528.025	315.140.000	80.200.000	23.848.868.025
Mua trong kỳ	13.194.027.920			13.194.027.920
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán		315.140.000		315.140.000
Giảm khác				-
Tại ngày 31/12/2012	36.647.555.945	-	80.200.000	36.727.755.945
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	617.608.431	315.140.000	80.200.000	1.012.948.431
Khấu hao trong kỳ	102.884.544			102.884.544
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác		(315.140.000)		(315.140.000)
Tại ngày 31/12/2012	720.492.975	-	80.200.000	800.692.975
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	22.835.919.594	-	-	22.835.919.594
Tại ngày 31/12/2012	35.927.062.970	-	-	35.927.062.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/12	01/01/12
	Nguyên tệ	VND	VND
Đầu tư vào công ty con			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)		160.451.148.000	156.982.262.602
Đầu tư dài hạn khác (b)		2.260.573.075	2.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			
		162.711.721.075	159.242.835.677

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh như sau :

	Tỷ lệ % sở hữu	31/12/12	01/01/12
		VND	VND
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	2.951.148.000	2.951.148.000
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	7.500.000.000	4.031.114.602
-Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội (*)	25,00%	150.000.000.000	150.000.000.000
		160.451.148.000	156.982.262.602

(*) Công ty đã góp 150 tỷ đồng để mua 4,5 triệu cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 101/06/09 được ký kết ngày 08/6/2009. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3505314798 do Sở Kế hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 01-05 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Tp HCM.

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
-Cty Cổ Phần DOCITRANS	1.000.000.000	1.000.000.000
-Ngân hàng Eximbank-CN An Giang	1.150.623.075	1.150.623.075
-HTX Nông nghiệp Trường Thạnh	60.000.000	60.000.000
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	19.950.000
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng	30.000.000	30.000.000
	2.260.573.075	2.260.573.075

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
-NH Đầu tư Phát triển - CN An Giang	28.650.000.000	103.103.299.000
-NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	243.524.600.000	14.000.000.000
-NH TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	229.260.000.000	250.000.000.000
-Ngân hàng TNHH MTV HSBC	118.495.800.000	62.000.000.000
-NH TMCP XNK Việt Nam - CN An Giang		20.000.000.000
-Ngân hàng TNHH MTV ANZ	64.652.500.000	
-NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang	29.148.000.000	500.000.000
-Vay cá nhân công ty	7.473.219.803	9.653.460.136
Nợ dài hạn đến hạn Phải trả		618.817.316
	721.204.119.803	459.875.576.452

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ số đăng ký tại Ngân hàng: 01/548402 ngày 15/5/2012 với hạn mức dư nợ tối đa là 300.000.000.000 đồng, bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 20/06/2011. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn rút vốn của Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 30/4/2013. Tài sản thế chấp bảo đảm vốn vay là: hàng tồn kho lúa, gạo với giá trị tối thiểu là 85.000.000.000 đồng, các hạng mục đã được xây dựng và hệ thống máy móc thiết bị. Tổng giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết hợp đồng này là 378.355.391.169 đồng. Các hình thức đảm bảo vốn vay khác là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 10/2011/NHNT.AG ngày 10/1/2011 với hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng, bao gồm cả dư nợ của HĐTD số 22/2010/VCB.AG ngày 22/01/2010, HĐTD số 234/2010 ngày 14/07/2010, tổng dư nợ cho vay, bảo lãnh, chiết khấu... không vượt giới hạn tín dụng được duyệt. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - chi nhánh An Giang từng thời kỳ. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 10/2012/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 23/4/2012 với hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 đồng, bao gồm các giấy nhận nợ của Hợp đồng tín dụng số 36/2011/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 15/05/2011 chuyển sang. Mục đích sử dụng tiền vay làm chi phí mua gạo dự trữ xuất khẩu. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày 23/04/2012 đến ngày 15/04/2013. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, cơ sở tính toán lãi suất cho vay là lãi suất hàng năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm xác định lãi suất cho vay. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC

Vay ngắn hạn NH TNHH MTV HSBC - Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 001 - 040781 ngày 27/03/2012 với Nh HSBC Việt Nam - CN Cần Thơ. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 140 tỷ đồng (hoặc tương đương bằng USD hoặc HKD hoặc EUR). Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa 90 ngày. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty trị giá mỗi khoản mục là 70 tỷ đồng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ

Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 13 tháng 7 năm 2011 với ngân hàng ANZ - Chi nhánh Hồ Chí Minh được xét duyệt tái tục vào ngày 23/4/2012 cho khoảng thời gian 12 tháng bắt đầu từ ngày của xét duyệt tái tục thư đề nghị cung cấp tiện ích này. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 10.000.000 USD. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản thu của bên vay với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với số tiền gốc chưa được thanh toán của tiện ích.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD2-VIB621/11 ngày 15/9/2011 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ, mỗi khế ước nhận nợ không quá 04 tháng. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng hạn mức là 12 tháng. Lãi suất vay áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, theo từng khế ước nhận nợ, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ và phù hợp với qui định của pháp luật. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh xuất khẩu gạo. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền công ty vay tín chấp của Cán bộ Công nhân viên công ty với lãi suất 1.125%/tháng từ tháng 01/2012 đến tháng 05/2012, lãi suất 1.00%/tháng từ tháng 06/2012 đến tháng 08/2012 và lãi suất 0,83%/tháng từ tháng 09/2012 đến nay.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.601.799.988	30.611.664.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.013.154.708	13.080.203.527
Thuế thu nhập cá nhân	1.353.038.772	3.282.773.885
	4.967.993.468	46.974.641.780

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/12	01/01/12
	Nguyên tệ VND	Nguyên tệ VND
Chi phí dự phòng tiền tàu	4.535.685.717	4.535.685.717
Chi phí bảo hiểm	48.820.660	
Tiền ăn giữa ca	339.150.000	
Lãi tiền vay phải trả	1.399.800.540	1.793.199.745
	6.323.456.917	6.328.885.462

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.203.400.826	2.351.891.826
Quỹ phúc lợi xã hội	2.086.025.593	2.207.507.258
Quỹ xây dựng nông thôn	2.970.000.000	2.970.000.000
	8.259.426.419	7.529.399.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Mẫu số: B09a-DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	58.285.000.000	10.634.295.073	54.332.000.000	13.583.000.000		227.363.900.608	364.198.195.681
Lãi trong năm						70.402.900.108	70.402.900.108
Trích các quỹ			15.707.000.000	3.927.000.000		(22.776.000.000)	(3.142.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá		7.224.744.386					7.224.744.386
Tăng vốn trong năm	123.715.000.000					(116.570.000.000)	7.145.000.000
Chi trả cổ tức còn lại năm 2010						(39.293.800.000)	(39.293.800.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011						(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Khác		(16.995.053.881)				(1.204.555.942)	(18.199.609.823)
Tại ngày 31/12/2011	182.000.000.000	863.985.578	70.039.000.000	17.510.000.000	-	81.522.444.774	351.935.430.352
Lãi trong năm						50.792.141.700	50.792.141.700
Trích các quỹ			3.520.000.000	690.000.000	3.520.000.000	(9.842.000.000)	(2.112.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá		8.856.585.843					8.856.585.843
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức còn lại năm 2011						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Chi trả cổ tức năm 2012						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Khác		(9.720.571.421)				(1.824.709.704)	(11.545.281.125)
Tại ngày 31/12/2012	182.000.000.000	-	73.559.000.000	18.200.000.000	3.520.000.000	84.247.876.770	361.526.876.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Mẫu số: B09a-DN

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	Tổng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.861.285.732.622	299.841.944.851	64.928.036.102	2.226.055.713.575	-	2.226.055.713.575
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						
Khấu hao và chi phí phân bổ	12.391.895.441	1.378.918.799	101.011.947	13.871.826.187	-	13.871.826.187
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	136.200.497.098	22.485.015.943	2.770.442.418	161.455.955.459	-	161.455.955.459
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	53.618.779.651	-	-	53.618.779.651	-	53.618.779.651
Tổng tài sản						
Tài sản bộ phận	305.075.300.687	46.524.408.804	9.246.219.281	360.845.928.772	-	360.845.928.772
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	811.121.149.494
Cộng						1.171.967.078.266
Tổng nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	758.405.564.880	3.876.161.993	-	762.281.726.873	-	762.281.726.873
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	47.907.474.623
Cộng						810.189.201.496

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.222.649.414.211	2.634.900.172.328
Doanh thu bán gạo	1.601.455.300.420	1.927.270.801.720
Doanh thu tấm, cám	247.911.235.841	297.997.238.322
Doanh thu lúa	10.875.626.724	3.908.964.048
Doanh thu trấu	71.142.857	70.310.476
Doanh thu cùi trấu	681.084.716	759.989.543
Doanh thu bán bao bì	270.764.000	1.156.465.007
Doanh thu bán xe honda	236.496.826.677	265.705.384.879
Doanh thu bán phụ tùng xe honda	59.938.818.810	38.993.541.101
Doanh thu bán phân bón	64.928.036.102	99.015.882.672
Doanh thu khoai môn	20.578.064	21.594.560
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.406.299.364	2.879.793.455
	2.226.055.713.575	2.637.779.965.783
Các khoản giảm trừ		
Giảm Giá hàng bán	(107.591.200)	(168.968.133)
Cộng	2.225.948.122.375	2.637.610.997.650

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Giá vốn bán gạo	1.538.033.295.394	1.854.889.668.719
Giá vốn tấm, cám	180.279.957.979	265.478.178.568
Giá vốn lúa	6.200.152.479	2.001.332.928
Giá vốn cùi trấu	331.051.725	447.553.810
Giá vốn bán bao bì	225.100.859	414.532.492
Giá vốn bán xe honda	226.034.008.317	239.464.759.148
Giá vốn bán phụ tùng xe honda	51.322.920.591	32.048.162.530
Giá vốn bán phân bón	62.157.593.684	99.663.326.846
Giá vốn khoai môn	15.677.088	13.610.565
Các khoản đưa vào giá vốn	-	4.244.860.756
Cộng	2.064.599.758.116	2.498.665.986.362

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.803.995.361	50.316.302.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.117.397.478	3.632.859.426
Lãi bán ngoại tệ	10.730.265.058	14.084.504.228
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.720.862.812	65.933.936.219
Chiết khấu Thanh toán được hưởng		(17.155)
Lãi bán hàng trả chậm	2.490.956.275	1.640.828.863
Cộng	47.863.476.984	135.608.413.605

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.919.465.891	74.782.625.065
Lỗ do bán ngoại tệ	4.234.374.756	7.272.813.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá	606.103.177	4.255.559.212
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	12.485.000	
Cộng	40.772.428.824	86.310.997.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.592.028.875	12.100.613.351
Chi phí vật liệu, bao bì	17.138.795.589	14.291.855.340
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	641.801.876	634.398.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	583.981.878	678.523.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.345.432.714	49.861.655.382
Chi phí bằng tiền khác	2.650.196.762	3.430.180.395
Cộng	89.952.237.694	80.997.226.420

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.952.055.107	17.016.711.477
Chi phí vật liệu quản lý	285.051.942	782.495.852
Chi phí đồ dùng văn phòng	878.660.139	1.059.542.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.373.025.975	1.143.881.899
Thuế, phí và lệ phí	1.230.066.333	1.407.205.988
Chi phí dự phòng	93.360.500	68.763.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.397.737.235	1.926.586.813
Chi phí bằng tiền khác	4.569.607.388	4.741.957.370
Cộng	27.779.564.619	28.147.145.846

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.412.767.215.306	3.155.092.647.155
Chi phí nhân công	31.657.477.023	52.471.797.519
Chi phí khấu hao	11.661.258.014	10.815.375.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.996.758.451	71.262.263.835
Chi phí khác	8.666.394.029	11.397.546.367
Cộng	2.485.749.102.823	3.301.039.630.368

26. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	25.000.000	9.181.816
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo	6.459.968.000	5.327.946.000
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ		56.650.000
Thu nhập bất thường khác	3.128.323.642	2.024.525.896
Thu nhập khác	9.613.291.642	7.418.303.712
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	34.455.552	273.987.993
Chi phí bất thường khác	13.601.174	107.416.960
Chi phí khác	48.056.726	381.404.953
Lợi nhuận khác	9.565.234.916	7.036.898.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.272.845.022	86.134.953.654
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập không chịu thuế	(6.117.397.478)	(3.632.859.426)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.000.000	5.253.255.567
Tổng thu nhập chịu thuế	54.175.447.544	87.755.349.795
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.543.861.888	21.938.837.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(4.063.158.566)	(6.206.783.903)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.480.703.322	15.732.053.546

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.792.141.700	70.402.900.108
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	50.792.141.700	70.402.900.108
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	16.608.807
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	2.791	4.239

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ sách	
	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	575.800.028.914	346.926.737.311
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.977.192.469	84.396.535.220
Đầu tư ngắn hạn	40.371.000.000	
Đầu tư dài hạn	162.711.721.075	159.242.835.677
Tổng cộng	802.859.942.458	590.566.108.208
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	721.204.119.803	461.163.975.214
Phải trả người bán và phải trả khác	14.010.630.073	16.313.665.928
Chi phí phải trả	6.323.456.917	6.328.885.462
Tổng cộng	741.538.206.793	483.806.526.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	Tài sản (USD)		Tài sản (EUR)	
	31/12/12	01/01/12	31/12/12	01/01/12
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.494.569,11	12.192.511,71	76,18	76,18
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.672.957,24	2.877.535,45		
Cộng	5.167.526,35	15.070.047,16	76,18	76,18
	Công nợ phải trả (USD)		Công nợ phải trả (EUR)	
	31/12/12	01/01/12	31/12/12	01/01/12
Các khoản vay ngắn hạn	21.245.000,00			
Cộng	21.245.000,00	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm - 5 năm VND	Tổng VND
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2012			
Các khoản vay	721.204.119.803		721.204.119.803
Phải trả người bán và phải trả khác	14.010.630.073		14.010.630.073
Chi phí phải trả	6.323.456.917		6.323.456.917
Cộng	741.538.206.793	-	741.538.206.793
Tại 01/01/2012			
Các khoản vay	459.875.576.452	1.288.398.762	461.163.975.214
Phải trả người bán và phải trả khác	16.313.665.928		16.313.665.928
Chi phí phải trả	6.328.885.462		6.328.885.462
Cộng	482.518.127.842	1.288.398.762	483.806.526.604
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	575.800.028.914		575.800.028.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.977.192.469		23.977.192.469
Đầu tư ngắn hạn	40.371.000.000		
Đầu tư dài hạn		162.711.721.075	162.711.721.075
Cộng	640.148.221.383	162.711.721.075	762.488.942.458
Tại 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	346.926.737.311		346.926.737.311
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.396.535.220		84.396.535.220
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		159.242.835.677	159.242.835.677
Cộng	431.323.272.531	159.242.835.677	590.566.108.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2012, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau :

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND
Liên hiệp HTX Thương mại TP/HCM		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	25.800.260.790	19.144.112.321
Nhận chia cổ tức		2.070.139.998
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	67.680.862.500	97.492.027.500
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)		2.872.371.260
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	617.797.620	527.500.215
Bán sản phẩm (Chi phí cải tạo nhà bảo vệ tổng kho)		
Mua sản phẩm (bao bì)	3.860.011.584	
Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)	2.868.315.645	91.713.930
Nhận chi cổ tức		1.348.360.440
Công ty Cổ phần Docitrans		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	206.822.675	
Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)	16.759.466.036	

Tại ngày 31/12/2012 số dư của các bên liên quan như sau :

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Khoản phải thu khách hàng		
Liên hiệp HTX Thương mại TP/HCM		-
Công ty Liên doanh Angimex - Kitoku		-
Khoản khách hàng trả trước		
Liên hiệp HTX Thương mại TP/HCM	330.466.500	6.162.002.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	6.500.000.000	126.480.000
Khoản phải trả cho khách hàng		
Công ty Cổ phần Docitrans	402.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2012

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/12	31/12/11
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,07	1,19
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,80	0,83
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,71	0,61
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	7,25	5,27
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	2,28	2,67
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	4,33	7,65
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	14,05	20,00
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	-	0,50
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	224,10	161,34
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	-	0,19
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	69,15	61,74

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THANH TÙNG



Long Xuyên, ngày 16 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIÊN